

Số: 12 /NQ-HĐND

Phường Liệt, ngày 30 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách phường Phương Liệt năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG PHƯƠNG LIỆT
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét đề nghị của UBND phường Phương Liệt tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 26/3/2026 về việc thông qua quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách phường Phương Liệt năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-BKT-NS ngày 28/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách; Ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND phường.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách phường Phương Liệt năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

* Thu NSNN trên địa bàn (Thu nội địa không tính thu bổ sung từ ngân sách cấp trên) đạt: **1.022.128.494.323 đồng**.

* Tổng thu NSNN trên địa bàn (không tính các khoản thu NSNN trên địa bàn Thành phố không giao dự toán¹) đạt **17.740.851.207 đồng**.

¹ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 160.992.884.637 đồng; Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 7.395.698.238 đồng; Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 38.842.877.832 đồng; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 459.735.010.940 đồng; Thuế thu nhập cá nhân: 181.141.941.457 đồng; Thu tiền cho thuê đất, thu mặt nước: 56.888.703.449 đồng; Thu tiền sử dụng đất: 6.565.564.418 đồng; Thu phí, lệ phí TW: 13.443.197.000 đồng; Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy và tài sản khác: 43.983.884.328 đồng; Thu khác TW và Thành phố: 21.917.153.498 đồng; Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 13.465.275.319 đồng.; Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác: 15.452.000 đồng./.

2. Tổng quyết toán thu, chi ngân sách địa phương (Quyết toán thu, chi ngân sách cấp phường)

(1) Tổng thu ngân sách: 167.988.162.576 đồng.

(2) Tổng chi ngân sách: 167.206.953.864 đồng.

(3) Kết dư ngân sách (3=1-2): 781.208.712 đồng.

(Đính kèm các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 54, 56, 57 theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân phường:

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2025 theo quy định.
- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 của các đơn vị và chỉ đạo tổ chức thực hiện, đảm bảo chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân vi phạm, chậm hoàn thành việc thực hiện kiến nghị kiểm toán theo quy định; báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách phường Phương Liệt năm 2026.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Phương Liệt khoá II, nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố Hà Nội;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND phường;
- UBND phường;
- Ủy ban MTTQ phường;
- Các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tiến

DANH MỤC PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ- HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND Phường)

TT	Tên phụ lục	Ký hiệu
1	Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2025	Biểu mẫu số 48
2	Quyết toán nguồn thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2025	Biểu mẫu số 50
3	Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2025	Biểu mẫu số 51
4	Quyết toán chi ngân sách cấp phường theo lĩnh vực năm 2025	Biểu mẫu số 52
5	Quyết toán chi ngân sách cấp phường cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025	Biểu mẫu số 54
6	Quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp phường cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025	Biểu mẫu số 56
7	Tổng hợp quyết toán chi ngân sách địa phương của từng cơ quan, tổ chức theo nguồn vốn năm 2025	Biểu mẫu số 57

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Phương Liệt)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180,392,625,617	167,988,162,576	(12,404,463,041)	93.12%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	-	-	-	
-	Thu NSDP hưởng 100%	-	-	-	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	180,392,625,617	167,988,162,576	(12,404,463,041)	93.12%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	31,318,000,000	31,318,000,000	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	149,074,625,617	136,670,162,576	(12,404,463,041)	91.68%
III	70% tăng thu dành nguồn thực hiện CCTL chuyển nguồn sang năm 2025	-	-	-	
IV	Thu kết dư	-	-	-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180,392,625,617	167,206,953,864	(13,185,671,753)	92.69%
I	Tổng chi cân đối NSDP	31,318,000,000	30,162,301,288	(1,155,698,712)	96.31%
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
2	Chi thường xuyên	30,688,570,400	30,162,301,288	(526,269,112)	98.29%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	629,429,600		(629,429,600)	0.00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	149,074,625,617	135,996,622,723	(13,078,002,894)	91.23%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	149,074,625,617	135,996,622,723	(13,078,002,894)	91.23%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	673,539,853	673,539,853	
IV	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách		374,490,000		
V	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	-	-		
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	781,208,712	781,208,712	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Phương Liệt)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	205,359,625,617	168,362,652,576	1,190,491,146,899	168,362,652,576	579.71%	100.00%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	24,967,000,000	-	1,022,128,494,323	-	4093.92%	
I	Thu nội địa	24,967,000,000	-	1,022,128,494,323	-	4093.92%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý		-	160,992,884,637			
	- Thuế giá trị gia tăng			34,461,553,208			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			126,528,739,429			
	- Thuế tài nguyên			2,592,000			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý		-	7,395,698,238	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			5,570,898,382			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,824,799,856			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-	38,842,877,832	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			27,574,212,444			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			11,268,665,388			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	-	-	459,735,010,940	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			370,275,994,122			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			87,339,012,396			
	- Thuế tiêu thu đặc biệt			2,101,404,549			
	- Thuế tài nguyên			18,599,873			
5	Lệ phí trước bạ	16,582,000,000	-	55,340,321,632	-	333.74%	
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	16,582,000,000		11,356,437,304			
6	Thuế chuyển quyền sử dụng đất			-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,750,000,000	-	4,275,085,543	-	55.16%	
8	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	181,141,941,457	-		
9	Thuế bảo vệ môi trường			-	-		
10	Phí, lệ phí	381,000,000	-	14,664,020,715	-	3848.82%	
	<i>Trong đó:</i>						
	- Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	68,000,000		877,692,029			
	- Phí, Lệ phí do xã, phường quản lý	313,000,000		343,131,686			
11	Tiền sử dụng đất	-	-	6,565,564,418	-		
12	Thu tiền thuế đất, mặt nước	-	-	56,888,703,449	-		
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-	-		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-		
17	Thu khác ngân sách	254,000,000	-	22,805,658,143	-	8978.61%	
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách Phường quản lý</i>	254,000,000		888,504,645		349.80%	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác			15,452,000			
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			13,465,275,319			
21	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
II	Thu về dầu thô			-	-		
III	Thu Hải quan			-	-		
IV	Thu Viện trợ			-	-		
V	Các khoản huy động, đóng góp			-	-		
B	70% tăng thu dành nguồn thực hiện CCTL chuyển nguồn sang năm 2025	-	-	-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	180,392,625,617	168,362,652,576	168,362,652,576	168,362,652,576	93.33%	100.00%
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	-	-		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	-	-		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Phương Liệt)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180,392,625,617	167,206,953,864	92.69%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31,318,000,000	30,536,791,288	97.51%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
II	Chi thường xuyên	30,688,570,400	30,162,301,288	98.29%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>94,874,800</i>	<i>83,306,200</i>	87.81%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	629,429,600	-	0.00%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	374,490,000	
VIII	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	149,074,625,617	135,996,622,723	91.23%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	149,074,625,617	135,996,622,723	91.23%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	673,539,853	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)***(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Phương Liệt)*

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180,392,625,617	167,206,953,864	(13,185,671,753)	92.69%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI (1)	-	-	-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	180,392,625,617	166,158,924,011	(14,233,701,606)	92.11%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	179,763,196,017	166,158,924,011	(13,604,272,006)	92.43%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57,797,425,344	56,003,243,661	(1,794,181,683)	96.90%
-	Chi quốc phòng	5,288,715,983	5,268,775,788	(19,940,195)	99.62%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7,333,620,600	6,199,964,900	(1,133,655,700)	84.54%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	14,089,371,676	9,885,863,379	(4,203,508,297)	70.17%
-	Chi văn hóa thông tin	3,563,408,839	3,369,393,283	(194,015,556)	94.56%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	141,651,398	140,966,331	(685,067)	
-	Chi thể dục thể thao	360,490,000	340,452,000	(20,038,000)	94.44%
-	Chi bảo vệ môi trường	3,432,288,000	1,713,329,452	(1,718,958,548)	49.92%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,578,042,680	773,262,780	(804,779,900)	49.00%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	65,579,739,537	64,520,566,054	(1,059,173,483)	98.38%
-	Chi bảo đảm xã hội	20,342,638,800	17,687,303,223	(2,655,335,577)	86.95%
-	Chi khác	255,803,160	255,803,160	-	100.00%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
V	Dự phòng ngân sách	629,429,600	-	(629,429,600)	0.00%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
VII	Chi hỗ trợ các địa phương khác			-	
VIII	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	-		-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	673,539,853	673,539,853	
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	374,490,000	374,490,000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Phương Liệt)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4=5+6+7+8+12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16
	TỔNG SỐ	180,392,625,617	0	180,392,625,617	166,832,463,864	0	166,158,924,011	0	0	0	0	0	673,539,853	92.48%		92.11%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	179,763,196,017	0	179,763,196,017	166,832,463,864	0	166,158,924,011	0	0	0	0	0	673,539,853	92.81%		92.43%
1	Văn phòng Đảng ủy	15,326,306,357		15,326,306,357	15,270,259,547		15,270,259,547						-	99.63%		99.63%
2	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	6,454,675,000		6,454,675,000	6,258,790,997		6,258,790,997						-	96.97%		96.97%
3	Văn phòng HĐND và UBND	41,599,375,018		41,599,375,018	40,047,951,229		40,047,951,229						-	96.27%		96.27%
4	Ban chỉ huy quân sự phường	2,994,630,949		2,994,630,949	2,974,690,754		2,974,690,754						-	99.33%		99.33%
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	7,290,661,760		7,290,661,760	6,680,341,462		6,680,341,462						-	91.63%		91.63%
6	Phòng Văn hóa - Xã hội	35,252,795,088		35,252,795,088	29,525,183,298		29,525,183,298						-	83.75%		83.75%
7	Mầm non Phương Liệt	5,867,899,894		5,867,899,894	5,485,887,375	-	5,485,887,375						-	93.49%		93.49%
8	Tiểu học Phương Liệt	15,115,384,000		15,115,384,000	14,503,314,780		14,503,314,780						-	95.95%		95.95%
9	Tiểu học Khương Mai	18,652,533,650		18,652,533,650	18,370,112,792	-	18,370,112,792						-	98.49%		98.49%
10	THCS Khương Mai	12,731,261,000		12,731,261,000	12,316,679,514		12,316,679,514						-	96.74%		96.74%
11	Trạm Y tế	10,427,217,676		10,427,217,676	9,854,588,472		9,181,048,619						673,539,853	94.51%		88.05%
12	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3,547,457,625		3,547,457,625	3,466,175,831		3,466,175,831						-	97.71%		97.71%
13	Ban quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng	3,746,000,000		3,746,000,000	1,657,176,852		1,657,176,852						-	44.24%		44.24%
14	Bảo hiểm xã hội cơ sở Thanh Xuân	261,756,000		261,756,000	261,755,961		261,755,961						-	100.00%		100.00%
15	Bảo hiểm xã hội cơ sở Đồng Đa	495,242,000		495,242,000	159,555,000		159,555,000						-	32.22%		32.22%
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0		0	0		-						-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	-	0								-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	629,429,600		629,429,600	0								-	0.00%		0.00%
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-		-	0								-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-		-	0								-			
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-		-	0								-			

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Phương Liệt)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế, du lịch	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18=2/1
	TỔNG SỐ	179,763,196,017	166,832,463,864	56,003,243,661	0	5,268,775,788	6,199,964,900	9,885,863,379	3,369,393,283	140,966,331	340,452,000	1,713,329,452	773,262,780	0	0	64,520,566,054	17,687,303,223	255,803,160	673,539,853	92.81%
1	Văn phòng Đảng ủy	15,326,306,357	15,270,259,547													15,270,259,547				99.63%
2	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	6,454,675,000	6,258,790,997													6,258,790,997				96.97%
3	Văn phòng HĐND và UBND	41,599,375,018	40,047,951,229	74,874,800		2,294,085,034	6,199,964,900	82,826,000	553,030,614	95,966,331	50,490,000	22,588,000	174,779,280			29,302,328,310	941,214,800	255,803,160		96.27%
4	Ban chỉ huy quân sự phường	2,994,630,949	2,974,690,754			2,974,690,754														99.33%
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	7,290,661,760	6,680,341,462									33,564,600	598,483,500			6,048,293,362				91.63%
6	Phòng Văn hóa - Xã hội	35,252,795,088	29,525,183,298	5,252,374,400				621,988,760	177,918,600	45,000,000						7,228,543,438	16,199,358,100			83.75%
7	Mầm non Phương Liệt	5,867,899,894	5,485,887,375	5,485,887,375																93.49%
8	Tiểu học Phương Liệt	15,115,384,000	14,503,314,780	14,503,314,780																95.95%
9	Tiểu học Khương Mai	18,652,533,650	18,370,112,792	18,370,112,792																98.49%
10	THCS Khương Mai	12,731,261,000	12,316,679,514	12,316,679,514																96.74%
11	Trạm Y tế	10,427,217,676	9,854,588,472					9,181,048,619											673,539,853	94.51%
12	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3,547,457,625	3,466,175,831						2,638,444,069		289,962,000					412,350,400	125,419,362			97.71%
13	Ban quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng	3,746,000,000	1,657,176,852									1,657,176,852								44.24%
14	Bảo hiểm xã hội cơ sở Thanh Xuân	261,756,000	261,755,961														261,755,961			100.00%
15	Bảo hiểm xã hội cơ sở Đống Đa	495,242,000	159,555,000														159,555,000			32.22%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Phương Liệt)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	179,763,196,017	127,075,000,000	65,259,563,737	12,571,367,720	166,158,924,011	13,604,272,006	673,539,853	12,930,732,153
1	Văn phòng Đảng ủy	15,326,306,357	8,876,025,000	6,529,631,357	79,350,000	15,270,259,547	56,046,810		56,046,810
2	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	6,454,675,000	3,017,672,000	3,502,357,000	65,354,000	6,258,790,997	195,884,003		195,884,003
3	Văn phòng HĐND và UBND	41,599,375,018	43,633,818,000	5,947,052,738	7,981,495,720	40,047,951,229	1,551,423,789		1,551,423,789
4	Ban chỉ huy quân sự phường	2,994,630,949	2,985,327,000	935,450,949	926,147,000	2,974,690,754	19,940,195		19,940,195
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	7,290,661,760	4,873,780,000	2,698,628,760	281,747,000	6,680,341,462	610,320,298		610,320,298
6	Phòng Văn hóa - Xã hội	35,252,795,088	13,891,725,000	24,105,308,088	2,744,238,000	29,525,183,298	5,727,611,790		5,727,611,790
7	Mầm non Phương Liệt	5,867,899,894	5,251,417,000	619,707,894	3,225,000	5,485,887,375	382,012,519		382,012,519
8	Tiểu học Phương Liệt	15,115,384,000	13,033,384,000	2,082,000,000	0	14,503,314,780	612,069,220		612,069,220
9	Tiểu học Khương Mai	18,652,533,650	15,520,322,000	3,142,802,650	10,591,000	18,370,112,792	282,420,858		282,420,858
10	THCS Khương Mai	12,731,261,000	11,748,057,000	1,001,640,000	18,436,000	12,316,679,514	414,581,486		414,581,486
11	Trạm Y tế	10,427,217,676	2,837,000,000	7,682,581,676	92,364,000	9,181,048,619	1,246,169,057	673,539,853	572,629,204
12	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3,547,457,625	1,406,473,000	2,509,404,625	368,420,000	3,466,175,831	81,281,794		81,281,794

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
13	Ban quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng	3,746,000,000	-	3,746,000,000	0	1,657,176,852	2,088,823,148		2,088,823,148
14	Bảo hiểm xã hội cơ sở Thanh Xuân	261,756,000	-	261,756,000	0	261,755,961	39		39
15	Bảo hiểm xã hội cơ sở Đống Đa	495,242,000	-	495,242,000	0	159,555,000	335,687,000		335,687,000